

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *195*/STNMT-CNTT

Điện Biên, ngày *27* tháng 11 năm 2019

V/v Báo cáo số liệu về ứng dụng CNTT,
phát triển Chính phủ điện tử quý IV/2019

Kính gửi: Sở Thông tin và truyền thông

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 1388/STTTT-CNTT ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc đề nghị Báo cáo số liệu ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển chính phủ điện tử quý IV/2019.

Sau khi rà soát, tổng hợp tài liệu liên quan. Sở Tài nguyên và môi trường gửi Sở Thông tin và truyền thông báo cáo số liệu về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển chính phủ điện tử quý IV/2019./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Trung tâm CNTT TN&MT;
- Lưu VT.

P. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đăng Nam

4.3	Tổng số cán bộ, công chức của đơn vị (viết tắt CBCC) <i>Ghi chú: CBCC của đơn vị trong phạm vi thống kê bao gồm các CBCC của đơn vị không bao gồm: Cán bộ viên chức, lái xe, bảo vệ, tạp vụ,....</i>	người	
MỤC 2.	HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT		
	<i>Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "2.HatngCNTT"</i>		
MỤC 3.	ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC		
	<i>Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "3.UDCNTT"</i>		
MỤC 4	TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ (Văn phòng UBND tỉnh báo cáo)		
	<i>Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "4.Website"</i>		
MỤC 5.	CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN		

	Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "5.DVCTT"		
IUC 6.	NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT		
	Cung cấp thông tin chi tiết tại Bảng "6.Nhan luc"		
IUC 7.	THÔNG TIN KHÁC		
	Vui lòng cung cấp thêm thông tin khác về tình hình ứng dụng CNTT ngoài các nội dung nêu trên và ý kiến khác (nếu có):		
IUC 8.	THÔNG TIN LIÊN HỆ		
	1. Họ và tên người thực hiện báo cáo	Đoàn Thị Hương	
	2. Đơn vị công tác	Trung tâm Công nghệ thông tin TN&MT	
	3. Chức vụ	P.Trưởng phòng	
	4. Điện thoại cố định	02153 811 255	
	5. Điện thoại di động	0856 182 888	
	6. Thư điện tử		

P.GIÁM ĐỐC SỞ



Nguyễn Đăng Nam

MỤC 2. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phân khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).			
	- Tổng số máy tính tại đơn vị	chiếc	159	
	- Tổng số CBCC tại đơn vị được trang bị máy tính:	người	159	Tổng số CBCC 43 người, CBVC 116 người
	- Tỷ lệ máy tính/CBCC tại đơn vị:	%	100	
2	Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:			
	- Tổng số máy tính được cài đặt:	chiếc	159	43 máy tính của CBCC Được cài đặt theo văn bản số 3716/UBND-KGVX ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh về triển khai phần mềm phòng chống mã độc tập trung trên địa bàn tỉnh.
	- Tỷ lệ máy tính được cài đặt:	%	100	
3	Mạng cục bộ (LAN - Local Area Network):			
	- Đơn vị có mạng LAN	1/0 (1: Có; 0: Không)	1	
4	Kết nối mạng Internet			
	- Số lượng máy tính có kết nối Internet:	chiếc	159	
	- Tỷ lệ máy tính kết nối Internet:	%	100	
5	Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước			
	- Đơn vị đã kết nối với Mạng TSLCD	1/0 (1: Có; 0: Không)	1	

MỤC 3. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phản khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hệ thống thư điện tử (Văn phòng UBND tỉnh báo cáo) <i>Ghi chú: Hệ thống thư điện tử chính thức là hệ thống thư điện tử của tỉnh triển khai cấp cho các CBCC sử dụng phục vụ cho công việc, với định dạng điện tử @dienbien.gov.vn.</i>			
	- Số lượng CBCC của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử chính thức	Người		
	- Tỷ lệ CBCC của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử chính thức	%		
2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH) <i>Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể có nhiều hệ thống QLVBĐH.</i> - Hệ thống QLVBĐH của tỉnh là hệ thống do cơ quan chuyên trách CNTT của tỉnh hoặc cơ quan được tỉnh phân công quản lý, trang bị cho CBCC và các cơ quan phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng chung). - Hệ thống QLVBĐH dùng riêng là hệ thống do các CQNN của tỉnh triển khai, trang bị cho CBCC và các cơ quan phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành, do các cơ quan tự quản lý (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng riêng). - Kết nối các hệ thống QLVBĐH là việc chuyển văn bản dưới dạng điện tử từ hệ thống QLVBĐH này đến hệ thống QLVBĐH khác.			
	- Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị (thống kê cả văn bản giấy và văn bản điện tử)	văn bản	2.289	
	- Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị hoàn toàn dưới dạng điện tử	văn bản	34	
	- Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	văn bản	2.255	
3	Ứng dụng chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp			
	- Đơn vị đã được cấp chứng thư số?	1/0 (1: Có; 0: Không)		
	- Tổng số người có thẩm quyền ký các văn bản của cơ quan, đơn vị (cán bộ lãnh đạo)	Người		
	- Tổng số lãnh đạo của đơn vị đã được cấp chứng thư số	Người		
	- Tổng số CBCC (không tính cán bộ lãnh đạo nêu trên) của đơn vị	Người		

	- Tổng số CBCC (không tính cán bộ lãnh đạo nêu trên) của đơn vị đã được cấp chứng thư số	Người		
4	Các ứng dụng đã triển khai <i>Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể triển khai nhiều ứng dụng</i> - Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động quản lý và công tác quản trị nội bộ trong các CQNN của tỉnh (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...) - Ứng dụng chuyên ngành là ứng dụng nhằm thực hiện những công việc, nghiệp vụ chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước riêng của tỉnh.			
4.1	Ứng dụng cơ bản			
a	Quản lý nhân sự			
	Đơn vị có triển khai?	1/0 (1: có; 0: không)	0	
b	Quản lý kế toán - tài chính			
	Đơn vị có triển khai?	1/0 (1: có; 0: không)	1	
c	Quản lý tài sản			
	Đơn vị có triển khai?	1/0 (1: có; 0: không)	0	
d	Quản lý Thi đua - Khen thưởng			
	Đơn vị có triển khai?	1/0 (1: có; 0: không)	0	
đ	Các ứng dụng khác, nêu rõ tên ứng dụng			
4.2	Ứng dụng chuyên ngành	Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại Bảng PL3.A.1		
5	Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp Tỉnh <i>Ghi chú: Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là Hệ thống thông tin một cửa điện tử) là hệ thống thông tin nội bộ có chức năng hỗ trợ việc tiếp nhận, giải quyết, theo dõi tình hình tiếp nhận, giải quyết, kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quản lý văn bản để xử lý hồ sơ trên môi trường mạng; kết nối, tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia, Công Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh để đăng tải công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp các dịch vụ công trực tuyến.</i>			

	- Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	<i>hồ sơ</i>	94	
	- Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị được thực hiện thông qua các phần mềm một cửa điện tử cấp tỉnh	<i>hồ sơ</i>	3	
	- Tổng số hồ sơ giải quyết đúng hạn của cơ quan, đơn vị thông qua phần mềm một cửa điện tử cấp tỉnh	<i>hồ sơ</i>	3	
6	Họp qua truyền hình giữa UBND tỉnh với CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã (VP UBND tỉnh báo cáo)			
	Tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh với cơ quan trong năm	cuộc họp		
	Tổng số cuộc họp qua truyền hình (theo mọi hình thức: trên Hệ thống hội nghị truyền hình, Web Conferencing, Video Conference,...) của Tỉnh trong năm	cuộc họp		
7	Rút ngắn thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử (Văn phòng UBND tỉnh báo cáo)			
	- Cho biết giảm được khoảng bao nhiêu % thời gian họp thông qua ứng dụng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử	%		- Minh chứng những ứng dụng giúp giảm thời gian họp tại cột (5)

MỤC 5. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

TT	Nội dung/tiêu chí	Đơn vị tính	Phân khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thông tin về thủ tục hành chính và công dịch vụ công			
1.1	- Tổng số thủ tục hành chính của đơn vị:	thủ tục		
	- Cung cấp quyết định của Lãnh đạo Tỉnh về nội dung này:	Số, tên, ngày văn bản và địa chỉ đăng tải văn bản		
	Trong đó: Số lượng thủ tục hành chính có nhu cầu sử dụng dữ liệu từ CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp:	thủ tục		
1.2	Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị trong năm	<i>hồ sơ</i>	94	
2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2:	<i>dịch vụ</i>	91	
3	Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3:			
	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	<i>dịch vụ</i>	3	
	- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết qua các DVCTT mức độ 3 trong năm:	<i>hồ sơ</i>		
	- Tổng số DVCTT mức độ 3 xử lý bằng hồ sơ điện tử (<i>Giải thích Mục 10.6, Sheet 10. Giải thích</i>)	<i>dịch vụ</i>	3	
	- Tổng số DVCTT mức độ 3 được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia	<i>dịch vụ</i>		
	- Tổng số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm:	<i>dịch vụ</i>		
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 3 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm:	<i>hồ sơ</i>		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện TTHC	<i>dịch vụ</i>		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 có biểu mẫu điện tử tự động nhập các thông tin mà người dân, doanh nghiệp (thông tin được tự động lấy từ thông tin đã khai báo trong lần sử dụng trước hoặc từ các cơ sở dữ liệu khác đã có)	<i>dịch vụ</i>		
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp:	<i>dịch vụ</i>		
	- Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 tại bảng "PL3A.2"			Khai báo chi tiết các DVCTT mức độ 3 vào bảng "PL3A.2"
4	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4:			
	- Tổng số DVCTT mức độ 4:	<i>dịch vụ</i>		
	- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết qua các DVCTT mức độ 4 trong năm:	<i>hồ sơ</i>		
	- Tổng số DVCTT mức độ 4 xử lý bằng hồ sơ điện tử (<i>Giải thích Mục 10.6, Sheet 10. Giải thích</i>)	<i>dịch vụ</i>		
	- Tổng số DVCTT mức độ 4 được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia	<i>dịch vụ</i>		
	- Tổng số DVCTT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến:	<i>dịch vụ</i>		
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 4 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm:	<i>hồ sơ</i>		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 có thanh toán điện tử:	<i>dịch vụ</i>		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện TTHC	<i>dịch vụ</i>		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 có biểu mẫu điện tử tự động nhập các thông tin mà người dân, doanh nghiệp (thông tin được tự động lấy từ thông tin đã khai báo trong lần sử dụng trước hoặc lấy từ các cơ sở dữ liệu khác đã có):	<i>dịch vụ</i>		
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp:	<i>dịch vụ</i>		

MỤC 6. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

TT	Nội dung/tiêu chí	ĐVT	Số liệu	Ghi chú
1	Nhân lực cho ứng dụng CNTT			
1.1	Tổng số CBCC chuyên trách về CNTT tại đơn vị	người		
1.2	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCC chuyên trách CNTT, ATTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):			
	Tiến sỹ:	người		
	Thạc sỹ	người		
	Cao đẳng	người		
	Đại học:	người		
	Trung cấp:	người		
	Khác	người		
1.3	Số lượng CBCC chuyên trách CNTT có chứng chỉ quốc tế về CNTT (một người có thể có nhiều chứng chỉ):	người		
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Số lượng CBCC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISSP, Security+, CISA, CISM...):</i>	người		
	<i>Số lượng CBCC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP...):</i>	người		
	<i>Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về Quản trị cơ sở dữ liệu (MCDBA, OCA, OCM, OCP...):</i>	người		
	<i>Khác (cung cấp thêm thông tin chi tiết tại cột ghi chú)</i>	người		
1.6	Kỹ năng ứng dụng CNTT các CBCC			
i	CBCC có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp	người	43	
ii	Tỷ lệ CBCC có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp.	%	100	
iii	Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc	%	100	
iv	Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng internet để xử lý công việc:	%	100	
2	Đào tạo về CNTT			
2.1	Đào tạo về CNTT cho CBCC chuyên trách CNTT			
	- Số lượng CBCC chuyên trách CNTT được đào tạo về CNTT trong năm	người		

